



CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VINALINK

MCK: VNL

226/2 Lê Văn Sĩ, Phường 1, Quận Tân Bình, TP.HCM

Website: www.vinalinklogistics.com – E-mail: headoffice@vinalinklogistics.com

Tel: (028) 3991 9259 Fax: (028) 3991 9459

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 2/2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2020	2019	2020	2019
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	363,556,974,039	245,584,899,656	602,944,703,472	452,514,582,828
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10		363,556,974,039	245,584,899,656	602,944,703,472	452,514,582,828
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	350,334,646,604	234,570,041,224	581,644,229,195	435,743,942,706
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	20		13,222,327,435	11,014,858,432	21,300,474,277	16,770,640,122
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1,830,504,987	1,700,584,874	3,335,901,927	2,594,763,339
7. Chi phí tài chính	22		1,523,559,281	916,646,988	2,089,421,831	1,353,233,153
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		2,162,593,376	1,916,924,450	3,152,695,147	3,261,774,897
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4,347,911,396	4,290,569,470	7,807,674,996	7,763,133,755
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11,343,955,121	9,425,151,298	17,891,974,524	13,510,811,450
12. Thu nhập khác	31		233,088,477	69,873,250	236,945,477	315,403,341
13. Chi phí khác	32		54,303,007	67,833,741	54,303,007	67,833,741
14. Lợi nhuận khác	40		178,785,470	2,039,509	182,642,470	247,569,600
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11,522,740,591	9,427,190,807	18,074,616,994	13,758,381,050
16.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,928,058,909	1,683,742,071	3,071,444,435	2,329,739,303
16.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		9,594,681,682	7,743,448,736	15,003,172,559	11,428,641,747
17.1 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		9,594,681,682	7,743,448,736	15,003,172,559	11,428,641,747
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,066	860	1,667	1,244

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


LÊ THỊ THANH THANH


NGUYỄN ANH NAM




NGUYỄN NAM TIÊN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2020

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		288,019,205,130	232,600,655,695
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	60,732,166,919	74,035,149,911
1. Tiền	111		35,756,042,835	49,605,797,196
2. Các khoản tương đương tiền	112		24,976,124,084	24,429,352,715
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		226,519,315,772	157,671,092,539
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.1	206,276,524,716	138,290,390,071
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.2.2	2,820,233,173	2,425,004,647
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.2.3	18,620,475,273	18,153,615,211
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1,197,917,390)	(1,197,917,390)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		767,722,439	894,413,245
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		227,438,799	360,397,393
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		16,051,448	9,783,660
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		524,232,192	524,232,192
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		107,925,119,355	108,300,826,399
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2,438,103,379	2,489,603,379
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.3.1	2,438,103,379	2,489,603,379
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		49,306,867,933	47,832,302,621
1. TSCĐ hữu hình	221	V.4.1	22,929,367,933	21,432,302,621
- Nguyên giá	222		53,473,284,401	51,490,422,672

- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(30,543,916,468)	(30,058,120,051)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.4.2	26,377,500,000	26,400,000,000
- Nguyên giá	228		26,400,000,000	26,400,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(22,500,000)	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
1. Nguyên giá	231		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.5	55,332,880,388	56,637,718,480
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		54,606,730,388	55,911,568,480
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		726,150,000	726,150,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		847,267,655	1,341,201,919
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		847,267,655	1,341,201,919
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VII. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		395,944,324,485	340,901,482,094
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		177,121,022,373	129,445,574,176
I. Nợ ngắn hạn	310		132,316,022,373	82,140,574,176
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.6.1	92,829,199,321	62,422,834,636
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,776,166,296	1,591,858,458
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		4,185,938,684	1,946,308,302
4. Phải trả người lao động	314		-	8,793,031,589
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.6.2	2,118,611,982	953,664,575
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.6.3	28,796,054,111	3,784,023,182
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,610,051,979	2,648,853,434
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		44,805,000,000	47,305,000,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-

5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.7.1	12,000,000,000	14,500,000,000
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.7.2	32,805,000,000	32,805,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		218,823,302,112	211,455,907,918
I. Vốn Chủ Sở Hữu	410		218,823,302,112	211,455,907,918
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		90,000,000,000	90,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		90,000,000,000	90,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5,059,590,857	5,059,590,857
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		10,000,000,000	10,000,000,000
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		107,627,971	91,899,065
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		627,549,278	569,608,287
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		113,028,534,006	105,734,809,709
- LNSTCPP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		98,025,361,447	93,246,807,807
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15,003,172,559	12,488,001,902
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		395,944,324,485	340,901,482,094

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


LÊ THỊ THANH THANH


NGUYỄN ANH NAM




NGUYỄN NAM TIÊN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2020	2019
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		18,074,616,994	13,758,381,050
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		1,268,538,865	1,449,422,116
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(41,576,506)	(364,158,055)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3,940,211,278)	(4,332,537,575)
- Chi phí lãi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		15,361,368,075	10,511,107,536
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(59,042,294,302)	22,803,931,104
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10			
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		33,871,566,019	(19,657,342,628)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		626,892,858	622,244,994
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(941,511,211)	(4,991,333,362)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1,214,757,755)	(305,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(11,338,736,316)	8,983,607,644
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & TS dài hạn khác	21		(2,905,407,184)	(1,395,554,263)
2. Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22		227,272,727	305,909,091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		614,546,411	4,804,053,587
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2,063,588,046)	3,714,408,415
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31			
2. Tiền trả lại vốn góp, mua lại cổ phiếu	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(7,200,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(7,200,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(13,402,324,362)	5,498,016,059

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	74,035,149,911	61,800,125,526
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	99,341,370	191,271,599
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	60,732,166,919	67,489,413,184

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC






LÊ THỊ THANH THANH

NGUYỄN ANH NAM

NGUYỄN NAM TIẾN

THUYẾT MINH BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU
Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	C/lịch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Các quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
- Số dư đầu kỳ trước	90,000,000,000	5,059,590,857	10,000,000,000	-	94,396,440	525,634,139	105,311,293,121	210,990,914,557
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	18,788,001,902	18,788,001,902
- Tăng (giảm) do hợp nhất	-	-	-	-	(2,497,375)	43,974,148	114,514,686	155,991,459
- Chia cổ tức năm 2018	-	-	-	-	-	-	(11,700,000,000)	(11,700,000,000)
- Chia cổ tức năm 2019	-	-	-	-	-	-	(6,300,000,000)	(6,300,000,000)
- Trích các quỹ	-	-	-	-	-	-	(479,000,000)	(479,000,000)
- Số dư đầu kỳ này	90,000,000,000	5,059,590,857	10,000,000,000	-	91,899,065	569,608,287	105,734,809,709	211,455,907,918
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	15,003,172,559	15,003,172,559
- Tăng (giảm) do hợp nhất	-	-	-	-	15,728,906	57,940,991	(159,448,262)	(85,778,365)
- Chia cổ tức năm 2019	-	-	-	-	-	-	(7,200,000,000)	(7,200,000,000)
- Trích các quỹ	-	-	-	-	-	-	(350,000,000)	(350,000,000)
- Số dư cuối kỳ này	90,000,000,000	5,059,590,857	10,000,000,000	-	107,627,971	627,549,278	113,028,534,006	218,823,302,112

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


LÊ THỊ THANH THANH


NGUYỄN ANH NAM


NGUYỄN NAM TIẾN



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Quý 2 năm 2020**Đơn vị tính : **Đồng Việt Nam****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ Phần Logistics Vinalink được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 064162 ngày 31 tháng 07 năm 1999, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 12 tháng 06 năm 2020 theo mã số doanh nghiệp 0301776205 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán trên Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 90/QĐ-SGDHCM ngày 10 tháng 08 năm 2009 do Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Tổng vốn điều lệ của Công ty là: 90,000,000,000 VNĐ

Trụ sở chính công ty hiện đặt tại: 226/2 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh

Công ty có đầu tư vào 01 công ty con là Công ty TNHH MTV Logistics Vinalink (Cambodia).

Ngoài ra, Công ty còn có các đơn vị trực thuộc như sau:

- Chi nhánh tại Hà Nội được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0113000049 ngày 29 tháng 12 năm 2000. Sau đó, Giấy chứng nhận này được thay đổi bằng Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động chi nhánh số 0301776205-001 ngày 13 tháng 06 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

- Chi nhánh tại Hải Phòng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0213005696 ngày 22 tháng 09 năm 2009. Sau đó, Giấy chứng nhận này được thay đổi bằng Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động chi nhánh số 0301776205-002 ngày 30 tháng 05 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

- Chi nhánh tại Đà Nẵng được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động chi nhánh số 0301776205-003 ngày 17 tháng 05 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

- Chi nhánh tại Quy Nhơn được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động chi nhánh số 0301776205-004 ngày 21 tháng 06 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp. Chi nhánh tạm ngừng hoạt động kinh doanh 01 năm từ ngày 01/04/2020 đến 31/03/2021 theo nghị quyết số 617/2020/NQ/VNL-HĐQT ngày 06/03/2020.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

Kinh doanh kho bảo quản hàng hóa, vận tải hàng hóa;

Kinh doanh các dịch vụ giao nhận vận tải, kho, gom hàng xuất nhập khẩu, dịch vụ thủ tục hải quan và các dịch vụ khác như tái chế, bao bì, mua bảo hiểm, giám định, kiểm kiện;

Đại lý tàu biển, đại lý lưu cước, quản lý vỏ container cho các hãng tàu;

Đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài;

Kinh doanh xuất nhập khẩu, nhận ủy thác xuất nhập khẩu hàng hóa theo quy định của pháp luật;

Đại lý bán vé máy bay, đại lý vận chuyển hàng hóa;

Kinh doanh vận tải đa phương thức;

Đại lý vận tải hàng hóa hàng không, gửi hàng;

4. Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính 30/06/2020: Không có hoạt động nào làm ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của đơn vị.

5. Tổng số Công nhân viên Công ty: 348 người**6. Thành viên Hội Đồng Quản trị**

Họ tên

Ông Vũ Thế Đức

Chức vụ

Chủ tịch HĐQT

Ông Nguyễn Nam Tiến	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Vũ Quốc Bảo	Thành viên HĐQT
Ông Trương Minh Long	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Quốc Huy	Thành viên HĐQT

7. Thành viên Ban Giám Đốc

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Nam Tiến	Tổng Giám Đốc
Ông Đinh Quang Ngọc	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Vũ Quốc Bảo	Phó Tổng Giám Đốc

8. Danh sách các công ty con được hợp nhất

Công ty con trực tiếp

<u>Tên công ty con</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Quyền biểu quyết của Công ty mẹ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ</u>
- Công ty TNHH MTV Logistics Vinalink (Cambodia)	Regency, Complex C, Ground Floor, Unit 10-11C/168, Sandach Monireth Blvd (St.217), Sangkat Tomnubteuk, Khan Chamkarmon, Phnom Penh, Kingdom of Cambodia	100%	100%

9. Danh sách Công ty liên doanh, liên kết được tổng hợp quyền lợi vào báo cáo tài chính hợp nhất

<u>Tên công ty liên doanh, liên kết</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Quyền biểu quyết của Công ty</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích của Công ty</u>
- Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung	Số 184, Đường Trần Phú, P.Phước Ninh, Quận Hải Châu, TP.Đà Nẵng	27.89%	27.89%
- Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật (Konoike Vina)	Số 18A, Đường Lưu Trọng Lư, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP.Hồ Chí Minh	25%	9.15%
- Công ty TNHH Dịch Vụ Đại Lý Vận Chuyển	Số 46-48, Đường Hậu Giang, Phường 4, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh	30%	30%
- Công ty TNHH Điều Hành Vận Chuyển Hàng Hóa Liên Kết	Số 30, Đường Phan Thúc Duyệt, Phường 4, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh	30%	30%
- Công ty TNHH RCL (Việt Nam)	Số 436-438 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh	33.33%	20%
- Công ty Cổ Phần Logistics Kim Thành	Lô KB13, Đường T5, Khu TM-Công Nghiệp Kim Thành, P.Duyên Hải, TP.Lào Cai	30%	30%
- Công ty Cổ Phần Vận Chuyển Vinalink	Số 226/2 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh	40%	40%

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VNĐ) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Công ty tuân thủ thông tư 200/2014/TT-BTC và thông tư 202/2014/TT-BTC để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng là chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và phương pháp chuyển đổi ngoại tệ

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Công ty hạch toán tỷ giá hối đoái theo phương pháp tỷ giá hạch toán. Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ được hạch toán theo tỷ giá hạch toán trong kỳ, riêng các khoản mục phi tiền tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng Cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối niên độ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định: Tài sản cố định được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ chi phí doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sử dụng.

Phương pháp khấu hao Tài sản cố định: theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản.

Thời gian khấu hao được áp dụng tại Công ty cho các nhóm tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 25	năm
Máy móc, thiết bị	05 - 08	năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 11	năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08	năm

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn

Cuối kỳ kế toán, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Lương

Căn cứ quỹ lương được duyệt của Hội đồng quản trị

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối kỳ và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

6. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ: Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán

Ghi nhận cổ tức: Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập quỹ được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập

Công ty ghi nhận doanh thu trong kỳ dựa trên hóa đơn tài chính phát hành và nghiệp vụ kinh doanh đã hoàn thành.

8. Thuế

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế suất công ty đang áp dụng là 20%.

9. Nghiệp vụ với các bên có liên quan

Các bên được coi là có liên quan nếu 1 bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

10. Nguyên tắc hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ Phần Logistics Vinalink, báo cáo tài chính công ty con và phần quyền lợi của Công ty trong lãi, lỗ của các công ty liên doanh, liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng giai đoạn tài chính với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa công ty con và Công ty.

Các số dư và các giao dịch nội bộ đã được loại trừ.

Tại thời điểm thụ đắc Công ty con, lợi thế thương mại được xác định là khoản chênh lệch giữa các chi phí đầu tư và giá trị thuần của những tài sản thuần có thể xác định. Lợi thế thương mại được trình bày thành một khoản mục riêng biệt trên báo cáo tài chính hợp nhất và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí trong báo cáo tài chính hợp nhất tối đa không quá 10 năm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/20	01/01/20
Tiền mặt	2,465,543,705	4,886,097,865
Tiền gửi ngân hàng	33,290,499,130	44,719,699,331
Các khoản tương đương tiền	24,976,124,084	24,429,352,715
Tổng cộng	60,732,166,919	74,035,149,911

2. Các khoản phải thu ngắn hạn

2.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/20	01/01/20
2.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	206,276,524,716	138,290,390,071
- Phải thu khách hàng trong nước	192,871,124,166	114,173,312,273
<i>Công ty TNHH Giao Nhận Daijin Việt Nam</i>	37,501,952,321	7,815,275,754
<i>Công ty TNHH MTV Thương Mại Dịch Vụ Gia Bảo Hưng</i>	27,976,800,000	-
<i>Công ty Cổ Phần Hàng Không Vietjet</i>	16,270,367,873	18,984,243,729
<i>Công ty TNHH Thời Trang Star</i>	2,771,628,421	3,049,160,555
<i>Công ty TNHH Logistics Đông Dương và Viễn Đông</i>	4,454,260,151	4,271,027,623
<i>Chi Nhánh Hà Nội- Công Ty TNHH Ium Logistics</i>	1,324,951,002	2,643,877,720
<i>Công ty TNHH Wilmar Marketing CLV</i>	3,033,428,942	3,117,988,222
<i>Khách hàng khác trong nước</i>	99,537,735,456	74,291,738,670
- Phải thu khách hàng nước ngoài	13,383,720,736	24,101,258,576
<i>Hong Leng Hour Import Export & Transportation Co., Ltd</i>	1,975,042,646	4,448,709,478
<i>Premium Logistics & Transport Co., Ltd</i>	2,133,638,217	2,986,615,706
<i>GC Logistics Inc</i>	5,101,797,920	4,721,705,120
<i>Khách hàng nước ngoài khác</i>	4,173,241,953	11,944,228,272
- Phải thu khách hàng là các bên liên quan	21,679,814	15,819,222
<i>Công ty CP Giao Nhận Vận Tải Miền Trung</i>	2,243,520	-
<i>Cty TNHH Điều Hành Vận Chuyển Hàng Hóa Liên Kết</i>	1,865,986	2,391,794
<i>Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật</i>	17,570,308	13,427,428
2.2 Trả trước người bán ngắn hạn	2,820,233,173	2,425,004,647
<i>Phí dịch vụ trả trước</i>	1,820,233,173	1,425,004,647
<i>Trả trước người bán là các bên liên quan</i>	1,000,000,000	1,000,000,000
2.3 Phải thu ngắn hạn khác	18,620,475,273	18,153,615,211
- <i>Tạm ứng</i>	7,940,346,608	9,802,413,325
- <i>Cược cont</i>	1,270,985,280	2,614,400,000
- <i>Khoản ứng trước cho KCN Phú An Thạnh - Long An để đặt cọc thuê đất</i>	3,579,352,207	3,681,352,207

- Lợi nhuận được chia						4,369,754,842	-
- Các khoản khác						1,460,036,336	2,055,449,679
3. Các khoản phải thu dài hạn						30/06/20	01/01/20
3.1 Phải thu dài hạn khác						2,438,103,379	2,489,603,379
- Ký quỹ, ký cược dài hạn						1,938,103,379	1,989,603,379
- Các khoản khác						500,000,000	500,000,000
4. Tài sản cố định							
4.1 Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản khác		Cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	21,838,529,093	677,815,021	27,692,291,631	1,281,786,927	-		51,490,422,672
- Tăng trong năm	-	-	2,764,107,184	33,300,000	-		2,797,407,184
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(814,545,455)	-	-		(814,545,455)
Số dư cuối quý	21,838,529,093	677,815,021	29,641,853,360	1,315,086,927	-		53,473,284,401
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	(6,428,426,244)	(337,230,610)	(22,093,479,858)	(1,198,983,339)	-		(30,058,120,051)
- Khấu hao trong năm	(438,253,566)	(27,246,756)	(766,015,946)	(14,522,597)	-		(1,246,038,865)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	760,242,448	-	-		760,242,448
Số dư cuối quý	(6,866,679,810)	(364,477,366)	(22,099,253,356)	(1,213,505,936)	-		(30,543,916,468)
Giá trị còn lại							
Số dư đầu năm	15,410,102,849	340,584,411	5,598,811,773	82,803,588	-		21,432,302,621
Số dư cuối năm	14,971,849,283	313,337,655	7,542,600,004	101,580,991	-		22,929,367,933
* Nguyên giá Tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:						22,357,568,584 VNĐ	
4.2 Tài sản cố định vô hình	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác		Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	26,130,000,000	270,000,000					26,400,000,000
- Mua trong năm							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
Số dư cuối quý	26,130,000,000	270,000,000	-	-	-		26,400,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							-
- Khấu hao trong năm		(22,500,000)					(22,500,000)
- Thanh lý, nhượng bán							-
Số dư cuối quý	-	(22,500,000)	-	-	-		(22,500,000)
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	26,130,000,000	270,000,000	-	-	-		26,400,000,000
Tại ngày cuối năm	26,130,000,000	247,500,000	-	-	-		26,377,500,000
5. Các khoản đầu tư tài chính						30/06/20	01/01/20
Đầu tư vào công ty liên kết						28,651,570,728	28,448,026,806
Đầu tư vào công ty liên doanh						25,955,159,660	27,463,541,674
Đầu tư dài hạn khác						726,150,000	726,150,000
Cộng giá gốc các khoản đầu tư dài hạn						55,332,880,388	56,637,718,480
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn						-	-
Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn						55,332,880,388	56,637,718,480

- Đầu tư vào công ty liên kết được chi tiết như sau:

	Số lượng cổ phần	Vốn góp theo phương pháp giá gốc	Vốn góp theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)	439,200	4,392,000,000	9,347,822,059
Công ty Cổ phần Logistic Kim Thành		19,120,589,000	16,459,944,174
Công ty Cổ phần Vận Chuyên Vinalink		2,000,000,000	2,843,804,495
Tổng cộng		25,512,589,000	28,651,570,728

- Đầu tư vào công ty liên doanh được chi tiết như sau:

	Tỷ lệ quyền lợi	Vốn góp theo phương pháp giá gốc	Vốn góp theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật	9.15%	4,908,430,302	11,505,815,570
Công ty TNHH Dịch Vụ Đại Lý Vận Chuyên	30%	3,918,874,000	7,141,061,972
Công ty TNHH Điều Hành Vận Chuyển Hàng Hóa Liên Kết	30%	1,927,800,000	5,810,649,167
Công ty TNHH RCL (Việt Nam)	20%	946,800,000	1,497,632,951
Tổng cộng		11,701,904,302	25,955,159,660

- Đầu tư dài hạn khác được chi tiết như sau:

	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị
		30/06/20		01/01/20
Công ty TNHH Vận Tải Ô Tô Vinatrans	9.81%	726,150,000	9.81%	726,150,000

6. Nợ ngắn hạn

6.1 Phải trả người bán ngắn hạn

- Phải trả người bán trong nước

	30/06/20	01/01/20
<i>VP bán vé HHK Cathay Pacific Airway tại TPHCM</i>	3,231,668,235	118,664,738
<i>VP HHK Singapore tại Việt Nam</i>	39,818,376	468,000,645
<i>Công ty TNHH United Trans Vietnam</i>	11,417,527,146	499,866,480
<i>Công ty TNHH Phúc Vinh</i>	213,058,933	2,041,756,733
<i>Công ty Cổ Phần Tiếp Vận AVC Việt Nam</i>	3,411,307,985	1,145,354,020
<i>Người bán khác trong nước</i>	62,376,641,801	34,259,080,829

- Phải trả người bán nước ngoài

	30/06/20	01/01/20
<i>AD Rem Transport Uab</i>	52,453,193	1,822,929,986
<i>Portever Shipping (H.K.) Co., Ltd</i>	626,859,705	1,374,717,344
<i>Trimanson Express Ltd.</i>	89,438,914	141,021,097
<i>Đại lý nước ngoài khác</i>	11,370,425,033	20,551,442,764

6.2 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/20	01/01/20
<i>Cước vận chuyển, phí làm hàng</i>	2,118,611,982	953,664,575

6.3 Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/20	01/01/20
<i>Hoa hồng phải trả</i>	3,091,991,544	2,526,177,799
<i>Cổ tức phải trả</i>	7,200,000,000	-
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	18,504,062,567	1,257,845,383

7. Nợ dài hạn

7.1 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	30/06/20	01/01/20
<i>Doanh thu cho thuê kho bãi nhận trước theo hợp đồng số 2391/HĐHT.12 ngày 14 tháng 11 năm 2014</i>	12,000,000,000	14,500,000,000

7.2	Phải trả dài hạn khác	32,805,000,000	32,805,000,000
-	Tiền đền bù di dời (ứng trước)*	32,800,000,000	32,800,000,000
-	Các khoản khác	5,000,000	5,000,000
	(*) Là khoản tiền tạm ứng 80% tổng giá trị đền bù di dời phục vụ dự án chuyển đổi công năng và khai thác kho bãi khu vực 145-147 Nguyễn Tất Thành mà Công ty Cổ Phần Đường Khánh Hội phải trả Công ty Cổ Phần Logistics Vinalink theo hợp đồng nguyên tắc số 2392/HĐĐB.14 ngày 14 tháng 11 năm 2014		
8.	Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	30/06/20	01/01/20
-	Ngoại tệ các loại		
	USD	USD 1,010,772.93	USD 1,436,955.91

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

	Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	363,556,974,039	245,584,899,656
Doanh thu Khối Đường biển	35,721,431,035	17,969,264,077
Doanh thu Khối Hàng không	109,093,602,752	82,607,019,667
Doanh thu Khối Logistics	25,022,363,937	42,321,165,608
Doanh thu chi nhánh Hà Nội	174,679,993,225	82,149,783,187
Doanh thu chi nhánh Hải Phòng	13,675,925,083	13,911,780,786
Doanh thu chi nhánh Đà Nẵng	2,949,632,658	3,153,319,312
Doanh thu chi nhánh Quy Nhơn	-	7,445,000
Doanh thu Công ty con	2,414,025,349	3,465,122,019
2. Giá vốn hàng bán	350,334,646,604	234,570,041,224
Giá vốn Khối Đường biển	30,279,027,297	15,352,760,296
Giá vốn Khối Hàng không	105,559,959,810	78,237,496,613
Giá vốn Khối Logistics	22,612,315,375	39,276,560,321
Giá vốn chi nhánh Hà Nội	173,713,830,058	81,805,074,352
Giá vốn chi nhánh Hải Phòng	13,410,096,123	13,782,491,442
Giá vốn chi nhánh Đà Nẵng	2,805,764,097	2,961,386,931
Giá vốn chi nhánh Quy Nhơn	-	35,139,383
Giá vốn Công ty con	1,953,653,844	3,119,131,886
3. Doanh thu hoạt động tài chính	1,830,504,987	1,700,584,874
Chênh lệch tỷ giá	1,491,783,620	1,208,931,889
Lãi ngân hàng, cho vay	338,721,367	491,652,985

VII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

Bản chất các giao dịch quan trọng và giá trị giao dịch trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
- Cung cấp dịch vụ	146,224,188	151,048,749
Công ty CP Giao Nhận Vận Tải Miền Trung	23,585,520	42,295,890
Cty TNHH Điều Hành Vận Chuyển Hàng Hóa Liên Kết	8,496,715	7,019,298
Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật	114,141,953	101,733,561
- Sử dụng dịch vụ	310,432,185	1,375,272,838
Cty TNHH Dịch Vụ Đại Lý Vận Chuyển	82,174,657	775,297,748
Công ty TNHH RCL (Việt Nam)	178,818,732	599,175,090
Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật	14,647,880	800,000
Công ty CP Vận Chuyển Vinalink	34,790,916	-

Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Thu nhập của Ban Giám đốc:

	Năm nay	Năm trước
Thù lao Hội đồng quản trị	150,000,000	274,000,000
Thù lao Ban kiểm soát	30,000,000	31,000,000
Thu nhập của Ban Giám đốc	1,599,922,161	1,510,464,229
Tổng cộng	1,779,922,161	1,815,464,229

VIII. GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH KQKD GIỮA QUÝ 2/2020 VÀ QUÝ 2/2019

Công ty Cổ Phần Logistics Vinalink giải trình về việc chênh lệch lợi nhuận sau thuế TNDN giữa Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2020 và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2019 như sau:

Lợi nhuận sau thuế TNDN BCTC hợp nhất Quý 2/2020	Lợi nhuận sau thuế TNDN BCTC hợp nhất Quý 2/2019	Chênh lệch	Tỷ lệ%
9,594,681,682	7,743,448,736	1,851,232,946	23.91%

Lý do: Dịch vụ vận chuyển quốc tế bằng đường biển và dịch vụ hỗ trợ tăng.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


LÊ THỊ THANH THANH


NGUYỄN ANH NAM


NGUYỄN NAM TIẾN

